

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ báo cáo: Quý II / 2008

Đơn vị: VND

TT	TÀI SẢN	Quý II / 2008	Số dư đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	396,373,438,553	374,177,106,874
I.	Tiền và tương đương tiền	8,374,977,668	82,702,678,916
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	211,536,505,474	198,472,162,780
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	76,093,471,659	47,852,924,504
IV.	Hàng tồn kho	81,050,343,592	34,153,442,963
V.	Tài sản ngắn hạn khác	19,318,140,160	10,995,897,711
VI.	Chi sự nghiệp	-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	357,718,674,088	358,095,445,539
I.	Các khoản phải thu dài hạn	295,000,000	85,000,000
II	Tài sản cố định	261,446,631,543	265,107,885,058
1.	Tài sản cố định hữu hình	232,154,600,369	224,768,669,634
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	1,331,461,530	1,459,317,704
3.	Tài sản cố định vô hình	6,774,590,181	6,961,142,095
4.	Chi phí XDCB dở dang	21,185,979,463	31,918,755,625
III	Bất động sản đầu tư	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	55,762,050,052	51,407,713,943
V.	Lợi thế thương mại	17,244,723,560	17,350,135,360
VI.	Tài sản dài hạn khác	22,970,268,933	24,144,711,178
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	754,092,112,641	732,272,552,413
TT	NGUỒN VỐN	Quý II / 2008	Số dư đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	223,981,841,074	224,019,007,931
I.	Nợ ngắn hạn	114,300,299,195	107,997,445,531
II.	Nợ dài hạn	109,681,541,879	116,021,562,400
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	516,163,990,618	496,085,270,224
I.	Vốn chủ sở hữu	518,692,449,160	494,923,435,650
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	147,794,720,000	147,794,720,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	264,580,918,671	264,580,918,671
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	(458,506,292)	(458,506,292)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	610,042,695	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	11,899,188,903	8,522,512,588
8.	Quỹ dự phòng tài chính	1,579,201,169	1,285,685,611
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	92,686,884,014	73,198,105,072
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II.	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(2,528,458,542)	1,161,834,574
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2,528,458,542)	1,161,834,574
2.	Nguồn kinh phí	-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	13,946,280,949	12,168,274,257
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	754,092,112,641	732,272,552,413

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Kỳ báo cáo: Quý II / 2008Đơn vị: VND

TT	CHỈ TIÊU	Quý II / 2008	Lũy kế từ đầu năm
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165,120,005,793	256,071,376,656
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	239,949,133	341,666,138
	- Chiết khấu TM	20,650,004	122,367,009
	- Giảm giá hàng bán	79,074,427	79,074,427
	- Hàng bán bị trả lại	140,224,702	140,224,702
	- Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
3.	Dthu thuần về bán hàng và cung cấp Dvụ	164,880,056,660	255,729,710,518
4.	Giá vốn hàng bán	145,616,877,694	201,270,764,722
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dvụ	19,263,178,966	54,458,945,796
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	4,940,576,672	5,539,504,973
7.	Chi phí tài chính	2,932,786,277	5,890,896,368
	Trong đó: Chi phí lãi vay	148,807,122	1,901,877,297
8.	Chi phí bán hàng	2,454,902,790	4,583,759,187
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,255,847,707	13,291,074,677
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,560,218,864	36,232,720,537
11.	Thu nhập khác	2,399,114,497	2,399,114,497
12.	Chi phí khác	2,656,573,071	3,081,674,119
13.	Lợi nhuận khác	(257,458,574)	(682,559,622)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,302,760,290	35,550,160,915
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,800,533,849	9,810,016,267
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,502,226,441	25,740,144,648
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	943,030,004
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	9,502,226,441	24,797,114,644
18.	Lãi cơ bản trên mỗi Cổ phiếu	643	1,678

Kế toán trưởngHải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2008
Tổng Giám đốc